

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		203.855.658.395	187.001.319.122
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	61.881.620.833	86.017.619.919
1. Tiền	111		17.325.794.163	24.761.653.583
2. Các khoản tương đương tiền	112		44.555.826.670	61.255.966.336
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		41.235.445.845	30.356.221.011
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	41.235.445.845	30.356.221.011
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		56.498.232.794	29.220.274.647
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	30.293.087.192	2.903.648.754
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.736.293.616	371.900.620
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	24.468.851.986	25.944.725.273
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		44.207.874.478	41.407.203.545
1. Hàng tồn kho	141	V.6	44.207.874.478	41.407.203.545
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		32.484.445	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		32.484.445	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		164.409.764.798	167.345.258.424
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.505.648.846	1.505.648.846
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		1.570.637.033	1.570.637.033
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		85.416.000	85.416.000
3. Phải thu dài hạn khác	216		1.847.049.532	1.847.049.532
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(1.997.453.719)	(1.997.453.719)
II. Tài sản cố định	220		125.752.387.520	136.240.570.581
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	122.453.468.704	132.862.172.869
- Nguyên giá	222		487.093.651.521	486.300.651.721
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(364.640.182.817)	(353.438.478.852)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	3.298.918.816	3.378.397.712
- Nguyên giá	228		5.848.911.447	5.848.911.447
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.549.992.631)	(2.470.513.735)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		329.785.454	329.785.454
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7b	329.785.454	329.785.454
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b	17.790.431.000	17.790.431.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		17.489.225.000	17.489.225.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		301.206.000	301.206.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		19.031.511.978	11.478.822.543
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	19.031.511.978	11.478.822.543
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		368.265.423.193	354.346.577.546

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		149.343.650.591	121.811.207.564
I. Nợ ngắn hạn	310		122.910.136.558	97.377.693.531
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12a	26.794.408.648	10.491.327.565
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	37.719.709.403	39.340.920.067
3. Phải trả người lao động	314		11.331.299.798	15.456.820.135
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	34.274.249.942	18.496.564.694
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a	-	-
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	5.200.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.790.468.767	8.392.061.070
10. Quỹ bình ổn giá	323			
II. Nợ dài hạn	330		26.433.514.033	24.433.514.033
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12b	349.929.968	349.929.968
2. Chi phí phải trả dài hạn	333		6.643.790.000	6.643.790.000
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	19.439.794.065	17.439.794.065
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		218.921.772.602	232.535.369.982
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	218.531.772.602	232.145.369.982
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		114.245.700.000	114.245.700.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		114.245.700.000	114.245.700.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.078.650.000	4.078.650.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		89.905.201.168	79.577.641.221
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.302.221.434	34.243.378.761
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	1.012.975.071
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.302.221.434	33.230.403.690
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		390.000.000	390.000.000
1. Nguồn kinh phí	431		390.000.000	390.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		368.265.423.193	354.346.577.546

Người lập biểu

Trần Ngọc Minh

Trần Ngọc Minh

Kế Toán Trưởng

Phùng Sỹ Hữu

Phùng Sỹ Hữu

Thanh Hóa, Ngày 17 tháng 07 năm 2015

Giám Đốc



Nguyễn Kiên Cường

Nguyễn Kiên Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II - Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014	Lũy kế từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Lũy kế từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	134.714.524.997	143.509.617.124	196.995.466.751	201.378.382.689
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	5.980.908	-	5.980.908
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		134.714.524.997	143.503.636.216	196.995.466.751	201.372.401.781
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	100.845.099.732	106.441.212.186	154.752.902.035	157.546.968.447
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		33.869.425.265	37.062.424.030	42.242.564.716	43.825.433.334
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	886.666.506	978.641.400	1.945.374.541	1.659.733.617
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	40.295.435	-	78.862.726	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		40.295.435	-	78.862.726	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8b	14.238.148.959	14.944.324.022	19.127.307.099	17.379.081.439
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8a	8.133.973.979	6.555.823.954	11.656.012.162	9.558.017.050
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.343.673.398	16.540.917.454	13.325.757.270	18.548.068.462
11. Thu nhập khác	31	VI.6	174.919.506	40.000.000	177.919.506	202.119.782
12. Chi phí khác	32	VI.7	209.962.522	40.000.000	230.646.451	65.500.000
13. Lợi nhuận khác	40		(35.043.016)	(40.000.000)	(52.726.945)	136.619.782
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.308.630.382	16.500.917.454	13.273.030.325	18.684.688.244
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	2.758.640.904	3.630.201.840	2.970.808.891	4.102.835.494
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9.549.989.478	12.870.715.614	10.302.221.434	14.581.852.750

Người lập biểu



Trần Ngọc Minh

Kế toán trưởng



Phùng Sỹ Hữu

Thanh Hóa, Ngày 17 tháng 07 năm 2015

Giám Đốc



Nguyễn Kiên Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

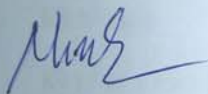
(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1 Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	264.745.735.950	274.631.582.103
2 Tiền chi trả cho người cung cấp dịch vụ và hàng hóa	02	(105.359.649.660)	(69.819.075.075)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03	(26.840.951.000)	(25.261.085.500)
4 Tiền lãi vay đã trả	04	(78.862.726)	-
5 Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(1.452.762.939)	(3.594.512.035)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.400.664.064	2.968.119.960
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(149.134.335.313)	(132.156.674.570)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(14.720.161.624)	46.768.354.883
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(792.999.800)	(3.215.545.000)
2 Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	176.619.782
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.000.000.000)	-
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6 Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.377.543.638	1.659.733.617
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(9.415.456.162)	(1.379.191.601)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1 Tiền thu từ đi vay	33	37.041.860.797	-
2 Tiền trả nợ gốc vay	34	(37.041.860.797)	-
3 Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
4 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(381.300)	(7.625.648.180)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(381.300)	(7.625.648.180)
IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(24.135.999.086)	37.763.515.102
1 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	86.017.619.919	78.506.879.957
Ảnh hưởng đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	61	-	-
2 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	61.881.620.833	116.270.395.059

Người lập biểu



Trần Ngọc Minh

Kế toán trưởng



Phùng Sỹ Hữu

Giám đốc



Nguyễn Kiên Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý II- Năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2800791192 ngày 24 tháng 3 năm 2004 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã giao dịch là THB

Công ty mẹ của Công ty là Tổng công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất bia, rượu.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là :

- Công nghiệp nước uống có cồn và không có cồn; bia các loại, nước ngọt có gas, rượu vang Bordeaux đóng chai. Nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh của công ty và phục vụ cho sản xuất kinh doanh các mặt hàng rượu, bia, nước giải khát.

- Sản xuất kinh doanh và xuất nhập khẩu các sản phẩm rượu, bia, nước giải khát các loại có gas, không có gas, nước khoáng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con hợp nhất:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Thanh Hóa (*)	Mua bán bia các loại	100%

(*) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2801023570 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2006. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 ngày 17 tháng 01 năm 2014

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin trên Báo cáo tài chính đã lập đều được so sánh.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu :

- Có kỳ hạn thu hồi không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng (hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) được phân loại là Các khoản phải thu dài hạn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau :

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	04 – 12 năm
- Dụng cụ quản lý	04 – 06 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 6 năm

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm : chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, ... và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ 12 tháng trở lên tính từ thời điểm trả trước.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường được phân loại là nợ dài hạn.

8. Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chi cho cổ đông.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2015	01/01/2015
Tiền mặt	12.052.519	80.891.685
Tiền gửi ngân hàng	17.313.741.644	24.680.761.898
Các khoản tương đương tiền (*)	44.555.826.670	61.255.966.336
Cộng	61.881.620.833	86.017.619.919

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng

2. Các khoản đầu tư tài chính	30/06/2015		01/01/2015	
a/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (dưới 1 năm)	41.235.445.845	41.235.445.845	30.356.221.011	30.356.221.011
Cộng	41.235.445.845	41.235.445.845	30.356.221.011	30.356.221.011
b/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con (*)	17.489.225.000	-	17.489.225.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác;	301.206.000	-	301.206.000	-

(*) Công ty con hợp nhất:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Thanh Hóa	Mua bán bia các loại	100%

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 2801023570 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 21/12/2006
Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 ngày 17 tháng 01 năm 2014

Giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con:

- Bán thành phẩm bia cho Công ty con

3. Phải thu khách hàng

a/ Phải thu khách hàng ngắn hạn	30/06/2015	01/01/2015
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	27.065.046.477	2.564.359.039
Công ty TNHH MTV thương mại Bia Thanh Hóa	1.527.900.215	134.088.350
Phải thu khách hàng khác	1.700.140.500	205.201.365
Cộng	30.293.087.192	2.903.648.754
b/ Phải thu khách hàng dài hạn	1.570.637.033	1.570.637.033
c/ Phải thu khách hàng là các bên liên quan	30/06/2015	01/01/2015
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	27.065.046.477	2.564.359.039
Công ty TNHH MTV thương mại Bia Thanh Hóa	1.527.900.215	134.088.350
Công ty CP Bia Hà Nội Thái Bình	96.900.000	96.900.000
Công ty TNHH MTV Habeco	187.356.000	205.201.365
Cộng	28.877.202.692	3.000.548.754

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

4. Phải thu khác	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a/ Ngắn hạn				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	5.618.206.693	-	5.618.206.693	-
Ký cược, ký quỹ	1.199.350.000	-	-	-
Các khoản chi hộ	1.159.348.481	-	1.159.348.481	-
Lãi tạm tính tiền gửi có kỳ hạn	684.865.082	-	996.259.013	-
Phải thu khác	15.807.081.730	-	18.170.911.086	-
b/ Dài hạn				
Phải thu khác	1.847.049.532	523.716.686	1.847.049.532	523.716.686
Cộng ngắn và dài hạn	26.315.901.518	523.716.686	27.791.774.805	523.716.686

5. Nợ xấu	30/06/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.997.453.719	-		1.997.453.719	-	
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	1.997.453.719	-		1.997.453.719	-	

6. Hàng tồn kho	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	23.382.872.506	-	17.671.095.989	-
Công cụ, dụng cụ	822.373.736	-	3.375.925	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	17.078.971.073	-	17.075.421.553	-
Thành phẩm	2.923.657.163	-	6.657.310.078	-
Cộng	44.207.874.478	-	41.407.203.545	-

7. Tài sản dở dang dài hạn	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a/ Chi phí sản xuất KD dở dang dài hạn	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

b/ Xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2015	01/01/2015
	- Nhà máy bia xã Quảng Thịnh	329.785.454
Cộng	329.785.454	329.785.454

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện Vận tải	Dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND	
					Tổng cộng	
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	59.320.563.251	416.772.083.942	9.794.196.363	413.808.165	486.300.651.721	
Số tăng trong kỳ	-	792.999.800	-	-	792.999.800	
- <i>Mua trong kỳ</i>		792.999.800			792.999.800	
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>						
Số dư cuối kỳ	59.320.563.251	417.565.083.742	9.794.196.363	413.808.165	487.093.651.521	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	31.865.392.911	313.226.722.914	7.943.679.711	402.683.316	353.438.478.852	
Số tăng trong kỳ	1.673.738.078	9.144.541.148	377.862.315	5.562.424	11.201.703.965	
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	1.673.738.078	9.144.541.148	377.862.315	5.562.424	11.201.703.965	
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>						
Số dư cuối kỳ	33.539.130.989	322.371.264.062	8.321.542.026	408.245.740	364.640.182.817	
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	27.455.170.340	103.545.361.028	1.850.516.652	11.124.849	132.862.172.869	
Tại ngày cuối kỳ	25.781.432.262	95.193.819.680	1.472.654.337	5.562.425	122.453.468.704	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3.752.531.000	2.096.380.447	5.848.911.447
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3.752.531.000	2.096.380.447	5.848.911.447
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	553.404.956	1.917.108.779	2.470.513.735
Số tăng trong kỳ	37.525.310	41.953.586	79.478.896
- Khấu hao trong kỳ	37.525.310	41.953.586	79.478.896
- Tặng khác	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	590.930.266	1.959.062.365	2.549.992.631
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3.199.126.044	179.271.668	3.378.397.712
Tại ngày cuối kỳ	3.161.600.734	137.318.082	3.298.918.816

10. Chi phí trả trước

	30/06/2015	01/01/2015
a/ Ngắn hạn	-	-
b/ Dài hạn	19.031.511.978	11.478.822.543
Công cụ, dụng cụ xuất dùng,...	18.760.733.277	11.193.792.331
Chi phí thuê hạ tầng	270.778.701	285.030.212
Cộng	19.031.511.978	11.478.822.543

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn	-	-	37.041.860.797	37.041.860.797	-	-
b/ Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	37.041.860.797	37.041.860.797	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12. Phải trả người bán	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH TM và VT Thái Tân	16.471.079.801	16.471.079.801	1.957.576.759	1.957.576.759
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	2.772.856.900	2.772.856.900	-	-
Công ty TNHH MTV Việt Úc	-	-	2.438.623.275	2.438.623.275
Công ty CP Bao bì Sabeco Sông Lam	211.587.281	211.587.281	1.948.049.586	1.948.049.586
Phải trả đối tượng khác	7.338.884.666	7.338.884.666	4.147.077.945	4.147.077.945
b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Công ty TNHH SX và TM Phú Bình	83.095.329	83.095.329	83.095.329	83.095.329
Công ty TNHH TM-KT Hải Âu	73.365.600	73.365.600	73.365.600	73.365.600
Công ty TNHH TM và SX Việt Tùng	52.140.000	52.140.000	52.140.000	52.140.000
Lương Văn Thắng (Gia Lâm - Hà Nội)	42.250.000	42.250.000	42.250.000	42.250.000
Phải trả đối tượng khác	99.079.039	99.079.039	99.079.039	99.079.039
Cộng	27.144.338.616	27.144.338.616	10.841.257.533	10.841.257.533
		30/06/2015	01/01/2015	
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán		-	-	
d/ Phải trả người bán là các bên liên quan				
CTy TNHH Thủy tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng		283.076.640	-	
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội		2.772.856.900	-	
Công ty CP Bao bì Bia Rượu NGK		959.310.000	563.866.600	
Công ty cổ phần Bao Bì Habeco		53.680.000	240.240.000	
13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a/ Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	3.924.285.913	16.048.371.598	14.947.091.407	5.025.566.104
Thuế TNDN	1.240.594.952	2.970.808.891	1.452.762.939	2.758.640.904
Thuế TTĐB	34.170.023.252	106.014.788.818	110.250.311.478	29.934.500.592
Thuế tài nguyên	-	1.371.562	369.759	1.001.803
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	39.334.904.117	125.038.340.869	126.653.535.583	37.719.709.403
b/ Phải thu				
Thuế TNCN	6.015.950	82.402.300	119.515.228	(31.096.978)
Thuế nhập khẩu	-	19.825.294	20.377.849	(552.555)
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	56.563.974	57.398.886	(834.912)
Cộng	6.015.950	158.791.568	197.291.963	(32.484.445)
14. Chi phí phải trả		30/06/2015	01/01/2015	
a/ Ngắn hạn		-	-	
b/ Dài hạn		6.643.790.000	6.643.790.000	
Các khoản trích trước khác		6.643.790.000	6.643.790.000	
Cộng		6.643.790.000	6.643.790.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

15. Phải trả khác	30/06/2015	01/01/2015
a/ Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội	273.863.224	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	18.917.413.100	638.497.100
Phải trả tiền cược chai, kết	15.058.574.490	17.597.340.978
Các khoản phải trả, phải nộp khác	24.399.128	260.726.616
Cộng	<u>34.274.249.942</u>	<u>18.496.564.694</u>
b/ Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	12.100.000.000	10.100.000.000
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (*)	796.003.662	796.003.662
Lãi vay phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (*)	4.502.356.991	4.502.356.991
Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (*)	726.984.367	726.984.367
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.314.449.045	1.314.449.045
Cộng	<u>19.439.794.065</u>	<u>17.439.794.065</u>
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-

(*) Thể hiện chi phí lãi vay phải trả phát sinh khi sáp nhập Công ty Hara Thanh Hóa (trước đây là Xí nghiệp nước giải khát Hara) vào Công ty cổ phần Bia Thanh Hóa (trước đây là Công ty Bia Thanh Hóa)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

16. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận ST chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	114.245.700.000	4.078.650.000	67.730.294.674	33.466.184.696	219.520.829.370
Lãi trong năm trước				33.230.403.690	33.230.403.690
Phân phối lợi nhuận			11.847.346.547	(13.544.415.696)	(1.697.069.149)
Chia cổ tức năm 2013				(19.421.769.000)	(19.421.769.000)
Trích thưởng HĐQT Ban điều hành				(500.000.000)	(500.000.000)
Tặng khác				1.012.975.071	1.012.975.071
Số dư đầu năm nay	114.245.700.000	4.078.650.000	79.577.641.221	34.243.378.761	232.145.369.982
Lãi trong kỳ				10.302.221.434	10.302.221.434
Phân phối lợi nhuận			10.327.559.947	(15.464.066.761)	(5.136.506.814)
Chia cổ tức năm 2014				(18.279.312.000)	(18.279.312.000)
Trích thưởng HĐQT Ban điều hành				(500.000.000)	(500.000.000)
Tặng khác					-
Số dư cuối kỳ	114.245.700.000	4.078.650.000	89.905.201.168	10.302.221.434	218.531.772.602

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	62.835.100.000	62.835.100.000
Vốn góp của các cổ đông khác	51.410.600.000	51.410.600.000
Cộng	<u>114.245.700.000</u>	<u>114.245.700.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	114.245.700.000	114.245.700.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	114.245.700.000	114.245.700.000

d) Cổ phiếu

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.424.570	11.424.570
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.424.570	11.424.570
+ Cổ phiếu phổ thông	11.424.570	11.424.570
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.424.570	11.424.570
+ Cổ phiếu phổ thông	11.424.570	11.424.570
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

17. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
a/ Ngoại tệ các loại		
- USD	423,04	430,13
- EUR	208,04	223,58
b/ Nợ khó đòi đã xử lý	1.195.310.556	1.195.310.556

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a/ Doanh thu	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</u>
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	193.768.564.263	198.255.799.588
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.226.902.488	3.122.583.101
Cộng	<u>196.995.466.751</u>	<u>201.378.382.689</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b/ Doanh thu đối với các bên liên quan		
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	61.002.432.999	88.877.326.691
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Thanh Hóa	124.709.112.035	105.212.710.400
Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco	336.720.000	332.792.728
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	5.980.908
3. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm, cung cấp dịch vụ	154.752.902.035	157.546.968.447
Cộng	154.752.902.035	157.546.968.447
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.945.374.541	1.624.297.617
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	35.436.000
Cộng	1.945.374.541	1.659.733.617
5. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Lãi tiền vay	78.862.726	-
Cộng	78.862.726	-
6. Thu nhập khác	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	202.119.782
Các khoản khác	177.919.506	-
	177.919.506	202.119.782
7. Chi phí khác	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Chi phí thanh lý và nhượng bán TSCĐ	-	25.500.000
Các khoản khác	230.646.451	40.000.000
	230.646.451	65.500.000
8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	5.203.468.754	5.180.117.998
Chi phí khấu hao TSCĐ	371.835.094	613.255.678
Các khoản chi phí QLDN khác	6.080.708.314	3.764.643.374
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí khuyến mãi	12.129.890.306	6.258.958.807
Các khoản chi phí bán hàng khác	6.997.416.793	11.120.122.632
c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và QLDN	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	121.637.697.786	123.339.931.725
Chi phí nhân công	24.943.412.013	27.838.663.331
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.082.114.563	12.661.158.569
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.723.740.677	6.435.549.776
Chi phí khác bằng tiền	17.419.152.862	15.143.397.980
Cộng	181.806.117.901	185.418.701.381

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.273.030.325	18.684.688.244
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	230.646.451	(35.436.000)
- Các khoản điều chỉnh tăng	230.646.451	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	35.436.000
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	35.436.000
Tổng lợi nhuận tính thuế	13.503.676.776	18.649.252.244
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	2.970.808.891	4.102.835.494

VII. Thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã thuyết minh ở các phần trên)

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu	27.821.197.940
Công ty TNHH MTV TM Bia Thanh Hóa	Công ty con	Giá trị chai kết	84.765.914.100
Công ty CP Bao Bì Bia Rượu NGK	Bên liên quan	Mua nắp chai	4.595.245.000
Cty TNHH thủy tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng	Bên liên quan	Mua vỏ chai	8.299.044.000
Công ty cổ phần Bao bì Habeco	Bên liên quan	Mua hộp bia	255.558.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

Người lập biểu



Trần Ngọc Minh

Kế Toán Trưởng



Phùng Sỹ Hữu

Thanh Hóa, Ngày 17 tháng 07 năm 2015

Giám Đốc



Nguyễn Kiên Cường